

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế Giữa học kỳ 1**  
**Năm học 2024-2025**

**1. Chất lượng các môn học và hoạt động giáo dục (theo Thông tư 27/2020 của Bộ GDĐT):**

**1.1. Môn học và hoạt động giáo dục**

| STT | Môn                   | Tổng số HS | HT tốt |      | Hoàn thành |      | Chưa HT |     |
|-----|-----------------------|------------|--------|------|------------|------|---------|-----|
|     |                       |            | SL     | %    | SL         | %    | SL      | %   |
| 1   | Tiếng Việt            | 1225       | 860    | 70,2 | 356        | 29,1 | 9       | 0,7 |
| 2   | Toán                  | 1225       | 909    | 74,2 | 290        | 23,7 | 11      | 2,1 |
| 3   | TNXH                  | 699        | 447    | 63,9 | 252        | 36,1 | 0       |     |
| 4   | Khoa học              | 525        | 334    | 63,6 | 191        | 36,4 | 0       |     |
| 5   | Lịch sử & Địa Lí      | 525        | 316    | 60,2 | 208        | 39,8 | 0       |     |
| 6   | Tiếng Anh             | 986        | 541    | 54,9 | 377        | 38,2 | 68      | 6,9 |
| 7   | Tin học               | 746        | 449    | 60,2 | 297        | 39,8 | 0       |     |
| 8   | Đạo đức               | 1225       | 805    | 65,7 | 420        | 34,3 | 0       |     |
| 9   | Hoạt động trải nghiệm | 1225       | 756    | 61,7 | 469        | 38,3 | 0       |     |
| 10  | Giáo dục thể chất     | 1225       | 608    | 49,6 | 565        | 50,4 | 0       |     |
| 11  | Nghệ thuật (Âm nhạc)  | 1225       | 509    | 41,6 | 716        | 58,4 | 0       |     |
| 12  | Nghệ thuật (Mĩ thuật) | 1225       | 392    | 32,0 | 833        | 68,0 | 0       |     |
| 13  | Công nghệ             | 746        | 472    | 63,3 | 277        | 36,7 | 0       |     |

**1.2. Năng lực cốt lõi**

| Số HS/% | Năng lực chung |      |     |                    |      |     |                |      |     | Năng lực đặc thù |      |     |           |      |     |
|---------|----------------|------|-----|--------------------|------|-----|----------------|------|-----|------------------|------|-----|-----------|------|-----|
|         | Tự chủ, tự học |      |     | Giao tiếp, hợp tác |      |     | GQVĐ, sáng tạo |      |     | Ngôn ngữ         |      |     | Tính toán |      |     |
|         | T              | Đ    | C   | T                  | Đ    | C   | T              | Đ    | C   | T                | Đ    | C   | T         | Đ    | C   |
| SL      | 749            | 440  | 36  | 766                | 454  | 5   | 689            | 508  | 28  | 749              | 433  | 33  | 861       | 350  | 13  |
| %       | 61,1           | 35,9 | 2,9 | 62,5               | 37,1 | 0,8 | 56,2           | 41,5 | 5,3 | 61,1             | 35,3 | 3,5 | 70,3      | 28,6 | 1,1 |

| Tổng số HS | Năng lực đặc thù |      |     |           |      |   |         |      |   |         |      |   |          |      |   |
|------------|------------------|------|-----|-----------|------|---|---------|------|---|---------|------|---|----------|------|---|
|            | Khoa học         |      |     | Công nghệ |      |   | Tin học |      |   | Thẩm mỹ |      |   | Thể chất |      |   |
|            | T                | Đ    | C   | T         | Đ    | C | T       | Đ    | C | T       | Đ    | C | T        | Đ    | C |
| SL         | 752              | 472  | 1   | 450       | 269  | 0 | 434     | 312  | 0 | 337     | 888  | 0 | 627      | 598  | 0 |
| %          | 61,4             | 38,5 | 0,1 | 60,3      | 39,7 |   | 58,2    | 41,8 |   | 27,5    | 72,5 |   | 51,2     | 48,8 |   |

1.3. Phẩm chất

| Tổng số HS | Phẩm chất chủ yếu |      |     |         |      |     |          |      |     |            |      |   |             |      |     |
|------------|-------------------|------|-----|---------|------|-----|----------|------|-----|------------|------|---|-------------|------|-----|
|            | Yêu nước          |      |     | Nhân ái |      |     | Chăm chỉ |      |     | Trung thực |      |   | Trách nhiệm |      |     |
|            | T                 | Đ    | C   | T       | Đ    | C   | T        | Đ    | C   | T          | Đ    | C | T           | Đ    | C   |
| SL         | 956               | 263  | 6   | 928     | 294  | 3   | 723      | 472  | 30  | 874        | 351  | 0 | 757         | 460  | 8   |
| %          | 78,0              | 21,5 | 0,5 | 75,8    | 24,0 | 0,2 | 59,0     | 38,5 | 2,4 | 71,3       | 28,7 |   | 61,8        | 37,6 | 0,7 |

Uông Bí, ngày 30 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI BÁO CÁO  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Thị Thu Bình



Phạm Thị Thu Hà